TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 43/CNG-CBTT
V/v: Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2023 và giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Vũng Tàu, ngày 08 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức:
   - Công ty: Công ty Cổ Phần CNG Việt Nam
   - Mã chứng khoán: CNG
   - Địa chỉ: Số 475 Nguyễn An Ninh – Phường 9 – TP. Vũng Tàu – Tỉnh BRVT
   - Điện Thoại: 0254. 3574.635 Fax: 0254 .3574.619
   - Email: info@cngvietnam.com

2. Nội dung công bố thông tin:
   Công ty Cổ phần CNG Việt Nam xin công bố thông tin:
   - Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2023.
   - Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2023 so với 6 tháng đầu năm 2022.
   (Chi tiết như đính kèm)

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08/8/2023 tại đường dẫn: *https://cngvietnam.com.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT; CBTT.03

Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N:3500800828 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM * TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU *

GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Thực

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Ký ngày: 08/08/2023 14:39:33

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :1223/ CNG -TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2023 với cùng kỳ năm trước.

Vũng Tàu, ngày 04 tháng 8 năm 2023

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam;

Căn cứ Báo cáo Tài chính (BCTC) đã kiểm toán soát xét 6 tháng năm 2023 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam.

- Tên đơn vị: Công ty cổ phần CNG Việt Nam
- Mã chứng khoán: CNG
- Địa chỉ trụ sở chính: 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh BRVT
- Điện Thoại: 0254. 3574.635 Fax: 0254 .3574.619
- Email: info@cngvietnam.com

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam xin giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên BCTC đã kiểm toán, chi tiết như sau:

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 Tháng Năm 2022	6 Tháng Năm 2023	Chênh lệch	% tăng/ giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(5)/(3)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	73.226.032.806	36.815.511.615	-36.410.521.191	-49,72%

Nguyên nhân: Do sản lượng bán khí CNG 6 tháng đầu năm 2023 giảm 1.311.747 MMBTU so với sản lượng cùng kỳ năm 2022 dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 55.307.627.184 đồng tương ứng với tỷ lệ 35,76% và lợi nhuận sau thuế giảm 36.410.521.191 đồng tương ứng với tỷ lệ 49,72%.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (thay b/c);
- Lưu VT; TCKT.L03.

Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N:3500890828C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM * TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Số 7688618621 ngày 4 tháng 5 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp có thời hạn hoạt động là 20 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đầu tiên số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3500800828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 27 tháng 6 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Chủ tịch
	Ông Vũ Tuấn Ngọc	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023)
	Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023)
	Ông Vũ Văn Thực	Thành viên
	Ông Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên
	Ông Bùi Văn Đản	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Quang Bá	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Lê Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát
	Ông Đinh Văn Quảng	Thành viên Ban Kiểm soát
Ban Giám đốc	Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
	Ông Nguyễn Nguyên Vũ	Phó Giám đốc
	Ông Trương Mạnh Thắng	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Xuân	Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
Trụ sở chính	Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N:3500800828 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM TP. VŨNG TÀU - T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Vũ Văn Thực
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 4 tháng 8 năm 2023

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 4 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số *2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (028)38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14140
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**991.358.443.156**	**1.035.551.933.372**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**343.602.656.167**	**380.688.893.800**
111	Tiền		32.602.656.167	28.688.893.800
112	Các khoản tương đương tiền		311.000.000.000	352.000.000.000
120	**Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**54.288.000.000**	**94.288.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	54.288.000.000	94.288.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**506.966.778.794**	**470.968.670.404**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	494.524.823.037	460.010.345.822
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.375.863.477	8.925.219.864
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	2.066.092.280	2.033.104.718
140	**Hàng tồn kho**	9	**73.833.520.649**	**63.229.390.134**
141	Hàng tồn kho		76.946.374.410	66.342.243.895
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.112.853.761)	(3.112.853.761)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**12.667.487.546**	**26.376.979.034**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	12.384.523.507	20.486.872.443
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	282.964.039	-
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15(a)	-	5.890.106.591

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**197.648.246.513**	**237.728.184.257**
210	**Khoản phải thu dài hạn**		**168.120.000**	**168.120.000**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	168.120.000	168.120.000
220	**Tài sản cố định**		**169.113.823.117**	**210.443.432.812**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	133.510.027.966	173.594.005.237
222	Nguyên giá		1.115.623.233.627	1.104.653.367.336
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(982.113.205.661)	(931.059.362.099)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	35.603.795.151	36.849.427.575
228	Nguyên giá		45.356.426.700	45.356.426.700
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.752.631.549)	(8.506.999.125)
230	**Bất động sản đầu tư**	12	**11.816.462.411**	**15.246.918.193**
231	Nguyên giá		12.439.333.508	15.623.219.391
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(622.871.097)	(376.301.198)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**3.908.409.494**	**2.080.057.545**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.908.409.494	2.080.057.545
260	**Tài sản dài hạn khác**		**12.641.431.491**	**9.789.655.707**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	4.948.149.409	3.807.045.341
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	7.693.282.082	5.982.610.366
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**1.189.006.689.669**	**1.273.280.117.629**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**653.070.804.387**	**705.902.938.864**
310	**Nợ ngắn hạn**		**615.874.941.268**	**639.710.952.445**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	443.175.445.888	558.107.947.899
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		110.002.709	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	2.549.944.541	4.008.702.019
314	Phải trả người lao động	16	25.011.356.420	18.000.550.008
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	28.285.582.870	33.784.627.544
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	56.205.084.081	2.276.603.123
320	Vay ngắn hạn	19(a)	22.500.000.000	22.500.000.000
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	27.355.899.797	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	10.681.624.962	1.032.521.852
330	**Nợ dài hạn**		**37.195.863.119**	**66.191.986.419**
337	Phải trả dài hạn khác		619.157.800	589.157.800
338	Vay dài hạn	19(b)	36.576.705.319	47.826.705.319
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	-	17.776.123.300
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**535.935.885.282**	**567.377.178.765**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**535.935.885.282**	**567.377.178.765**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	270.000.000.000	270.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*270.000.000.000*	*270.000.000.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	1.695.680.000	1.695.680.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	24	-	9.179.045.649
415	Cổ phiếu quỹ	24	(3.270.000)	(3.270.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	202.675.726.456	158.213.436.740
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	61.567.748.826	128.292.286.376
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các kỳ trước*		*30.752.237.211*	*21.763.674.115*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay*		*30.815.511.615*	*106.528.612.261*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**1.189.006.689.669**	**1.273.280.117.629**

Trần Ngọc Lan	Võ Thị Thu Sương	Vũ Văn Thực
Người lập	Phó phòng Tài chính – Kế Toán	Giám đốc
	Chữ ký được ủy quyền	Ngày 4 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	2022 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.580.934.376.238**	**2.198.244.434.349**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	28	**1.580.934.376.238**	**2.198.244.434.349**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	29	**(1.481.585.010.534)**	**(2.043.587.441.461)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**99.349.365.704**	**154.656.992.888**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	6.523.403.154	2.911.392.953
22	Chi phí tài chính	31	(2.905.761.973)	(1.183.813.936)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*31*	*(2.717.719.396)*	*(1.183.641.861)*
25	Chi phí bán hàng	32	(14.673.718.550)	(18.642.274.800)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(60.019.996.174)	(47.405.325.030)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**28.273.292.161**	**90.336.972.075**
31	Thu nhập khác	34	17.874.936.142	1.465.302.634
32	Chi phí khác		(11.578.224)	(36.945.762)
40	**Lợi nhuận khác**		**17.863.357.918**	**1.428.356.872**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**46.136.650.079**	**91.765.328.947**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	35	**(11.031.810.180)**	**(26.813.974.073)**
52	**Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	22, 35	**1.710.671.716**	**8.274.677.932**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**36.815.511.615**	**73.226.032.806**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	26(a)	**1.141**	**2.354**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	26(b)	**1.141**	**2.354**

Trần Ngọc Lan	Võ Thị Thu Sương	Vũ Văn Thực
Người lập	Phó phòng Tài chính – Kế Toán	Giám đốc
	Chữ ký được ủy quyền	Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**46.136.650.079**	**91.765.328.947**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	36	52.546.045.885	36.975.861.192
03	Dự phòng		9.579.776.497	21.161.229.429
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30	(8.415)	(1.226.426)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.523.394.739)	(2.910.166.527)
06	Chi phí lãi vay	31	2.717.719.396	1.183.641.861
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**104.456.788.703**	**148.174.668.476**
09	Tăng các khoản phải thu		(30.004.309.591)	(181.578.695.713)
10	Tăng hàng tồn kho		(10.604.130.515)	(2.299.867.856)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(107.182.002.425)	121.180.431.073
12	Giảm chi phí trả trước		6.961.244.868	6.431.892.164
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.734.898.574)	(728.892.055)
15	Thuế TNDN đã nộp	15(b)	(4.884.925.019)	(16.034.121.532)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.608.355.988)	(12.243.480.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(48.600.588.541)**	**62.901.934.557**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(23.372.395.999)	(20.341.734.993)
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		60.000.000.000	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		(20.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		6.136.738.492	1.893.106.558
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**22.764.342.493**	**(18.448.628.435)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	69.375.414.851
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(11.250.000.000)	(7.950.000.000)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(11.250.000.000)**	**61.425.414.851**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(37.086.246.048)**	**105.878.720.973**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**380.688.893.800**	**282.477.045.395**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.415	1.226.426
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**343.602.656.167**	**388.356.992.794**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được được trình bày tại Thuyết minh 38.

Trần Ngọc Lan	Võ Thị Thu Sương	Vũ Văn Thực
Người lập	Phó phòng Tài chính – Kế Toán	Giám đốc
	Chữ ký được ủy quyền	Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 5 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 7688618621 ngày 4 tháng 5 năm 2023 để thực hiện các dự án chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian thực hiện hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa và lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê các thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí; và kinh doanh cho thuê văn phòng, kho bãi và lưu trữ.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 280 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 278 nhân viên).

Hoạt động chính của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc thiết bị	2 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 10 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	527.768.096	205.798.574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.074.888.071	28.483.095.226
Các khoản tương đương tiền (*)	311.000.000.000	352.000.000.000
	343.602.656.167	380.688.893.800

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 0,3%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0,1%/năm đến 4,0%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc là 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,6%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty TNHH Thiết bị - Hệ thống L.P.G	101.528.321.499	89.941.764.662
Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	55.977.265.775	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	54.709.442.128	117.895.215.459
Khác	282.309.793.635	252.173.365.701
	494.524.823.037	460.010.345.822

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 27.447.043.888 Đồng và 27.207.254.255 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty TNHH Kiểm soát Dòng chảy Đông lạnh	3.553.769.757	4.300.000.000
Công ty TNHH Lưu Trường	3.056.862.500	475.845.664
Công ty Cổ phần Y tế Phúc Thịnh	1.066.712.000	-
Khác	2.698.519.220	4.149.374.200
	10.375.863.477	8.925.219.864

7 PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
(a) Ngắn hạn				
Bên thứ ba				
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.496.957.880	-	1.110.301.633	-
Ký quỹ, ký cược	336.513.400	-	449.613.400	-
Tạm ứng cho nhân viên	229.410.000	-	-	-
Khác	3.211.000	-	287.155.705	-
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	-	-	186.033.980	-
	2.066.092.280	-	2.033.104.718	-
(b) Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	168.120.000	-	168.120.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ QUÁ HẠN

	Tại ngày 30.6.2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Trung Nguyên	8.065.106.211	8.065.106.211	-	Dưới 90 ngày
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	7.308.548.628	7.308.548.628	-	Dưới 90 ngày
Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	5.123.365.037	5.123.365.037	-	Dưới 90 ngày
Công ty TNHH Năng lượng Delta	4.046.840.566	4.046.840.566	-	Dưới 90 ngày
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Hồng Hà	2.797.195.170	2.797.195.170	-	Dưới 90 ngày
Khác	105.988.276	105.988.276	-	Dưới 90 ngày
	27.447.043.888	27.447.043.888	-	

	Tại ngày 31.12.2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	17.420.985.275	17.420.985.275	-	Dưới 90 ngày
Khác	9.786.268.980	9.786.268.980	-	Dưới 90 ngày
	27.207.254.255	27.207.254.255	-	

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	60.021.763.067	(3.087.961.400)	55.463.132.025	(3.087.961.400)
Thành phẩm	16.425.612.639	-	10.494.408.802	-
Công cụ, dụng cụ	339.409.679	(24.892.361)	384.703.068	(24.892.361)
Hàng hóa	159.589.025	-	-	-
	76.946.374.410	(3.112.853.761)	66.342.243.895	(3.112.853.761)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí quảng cáo	8.292.777.844	9.118.376.676
Chi phí bảo hiểm	3.061.720.596	6.204.291.103
Khác	1.030.025.067	5.164.204.664
	12.384.523.507	20.486.872.443

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thuê đất (*)	3.653.968.426	3.701.837.008
Khác	1.294.180.983	105.208.333
	4.948.149.409	3.807.045.341

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước 1 lần cho hết thời gian thuê lô đất tại tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê số 07/2017/HĐ-KD/KCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 với thời hạn 44 năm. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê bằng phương pháp đường thẳng.

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	24.293.917.784	21.173.709.340
Tăng	9.882.320.889	33.588.209.014
Phân bổ trong kỳ/năm	(16.843.565.757)	(30.468.000.570)
Số dư cuối kỳ/năm	17.332.672.916	24.293.917.784

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	78.940.226.507	566.900.958.939	447.763.929.433	11.048.252.457	**1.104.653.367.336**
Mua trong kỳ	-	3.159.257.300	2.760.905.500	1.579.192.607	**7.499.355.407**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	9.085.655.104	-	-	**9.085.655.104**
Phân loại lại	(6.562.490.909)	6.562.490.909	-	-	-
Giảm khác (*)	(5.615.144.220)	-	-	-	**(5.615.144.220)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	66.762.591.378	585.708.362.252	450.524.834.933	12.627.445.064	**1.115.623.233.627**
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.055.742.266	482.269.698.453	433.758.600.559	4.975.320.821	**931.059.362.099**
Khấu hao trong kỳ	1.197.130.087	47.038.348.015	1.451.796.461	1.366.568.999	**51.053.843.562**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	11.252.872.353	529.308.046.468	435.210.397.020	6.341.889.820	**982.113.205.661**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	68.884.484.241	84.631.260.486	14.005.328.874	6.072.931.636	**173.594.005.237**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	55.509.719.025	56.400.315.784	15.314.437.913	6.285.555.244	**133.510.027.966**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 823.791.878.483 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 671.345.243.091 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, máy móc và thiết bị của Công ty có nguyên giá là 149.538.520.952 Đồng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng, được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

(*) Giảm khác trong kỳ kế toán chủ yếu là sự chênh lệch giữa giá trị TSCĐ tạm tính và giá trị TSCĐ quyết toán theo biên bản quyết toán số 01/GTQT/CNG-SC5 ngày 12 tháng 5 năm 2023.

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	39.798.000.000	5.558.426.700	**45.356.426.700**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.824.097.568	2.682.901.557	**8.506.999.125**
Khấu hao trong kỳ	485.341.464	760.290.960	**1.245.632.424**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	6.309.439.032	3.443.192.517	**9.752.631.549**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	33.973.902.432	2.875.525.143	**36.849.427.575**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	33.488.560.968	2.115.234.183	**35.603.795.151**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.009.806.700 Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 33.488.560.968 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 33.973.902.432 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	15.623.219.391
Giảm khác (*)	(3.183.885.883)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	12.439.333.508
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	376.301.198
Khấu hao trong kỳ	246.569.899
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	622.871.097
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	15.246.918.193
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	11.816.462.411

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị tòa nhà văn phòng cho thuê.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

(*) Giảm khác trong kỳ kế toán chủ yếu là sự chênh lệch giữa giá trị TSCĐ tạm tính và giá trị TSCĐ quyết toán theo biên bản quyết toán số 01/GTQT/CNG-SC5 ngày 12 tháng 5 năm 2023.

Chi tiết các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.464.473.400	488.157.800
Khấu hao	(246.569.899)	(63.836.810)
Lợi nhuận thuần cho thuê văn phòng	1.217.903.501	424.320.990

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dự án trạm cấp khí	3.908.409.494	2.080.057.545

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	2.080.057.545	53.321.681.115
Tăng trong năm	10.914.007.053	24.112.252.963
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(9.085.655.104)	(59.730.657.142)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(15.623.219.391)
Số dư cuối kỳ/năm	3.908.409.494	2.080.057.545

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	48.619.953.903	48.619.953.903	88.254.927.094	88.254.927.094
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	394.555.491.985	394.555.491.985	469.853.020.805	469.853.020.805
	443.175.445.888	443.175.445.888	558.107.947.899	558.107.947.899

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
(a) Phải thu					
Thuế TNDN	5.890.106.591	-	-	(5.890.106.591)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	164.136.915.191	-	(163.853.951.152)	282.964.039
	5.890.106.591	164.136.915.191	-	(169.744.057.743)	282.964.039
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.074.917.729	174.066.482.652	(10.094.283.749)	(163.853.951.152)	2.193.165.480
Thuế TNDN	-	11.031.810.180	(4.884.925.019)	(5.890.106.591)	256.778.570
Thuế thu nhập cá nhân	1.933.784.290	3.341.516.300	(5.175.300.099)	-	100.000.491
Khác	-	11.823.422	(11.823.422)	-	-
	4.008.702.019	188.451.632.554	(20.166.332.289)	(169.744.057.743)	2.549.944.541

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản lương, thưởng đối với người lao động tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Mua nguyên vật liệu và dịch vụ từ các bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	15.209.981.123	20.927.389.804
Chi phí chuyển đổi số	3.210.000.000	-
Chi phí đồng phục	3.000.000.000	-
Chi phí thuê bồn và đầu kéo	2.325.047.495	2.651.321.750
Giá trị công trình quyết toán tạm tính	-	7.747.764.083
Khác	4.540.554.252	2.458.151.907
	28.285.582.870	33.784.627.544

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	54.257.695.500	258.349.500
Nhận ký quỹ, ký cược	1.326.500.000	1.588.294.362
Kinh phí công đoàn	307.920.382	-
Khác	312.968.199	429.959.261
	56.205.084.081	2.276.603.123

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.032.521.852	1.904.679.417
Trích quỹ từ LNST của năm trước (Thuyết minh 24)	8.257.459.098	6.891.196.138
Trích quỹ từ LNST của kỳ này/năm nay (Thuyết minh 24)	6.000.000.000	11.082.201.297
Quỹ đã sử dụng trong kỳ	(4.608.355.988)	(18.845.555.000)
Số dư cuối kỳ/năm	10.681.624.962	1.032.521.852

19 VAY

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Thanh toán VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
(a) Ngắn hạn				
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	22.500.000.000	(11.250.000.000)	11.250.000.000	22.500.000.000
(b) Dài hạn				
Vay ngân hàng	47.826.705.319	-	(11.250.000.000)	36.576.705.319

Chi tiết số dư các khoản vay cuối kỳ như sau:

	Tại ngày 30.6.2023 VND	Mục đích vay	Ngày đến hạn	Lãi suất (/năm)	Tài sản thế chấp (Thuyết minh 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	22.576.705.319	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	31/12/2025	(*)	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	36.500.000.000	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	5/3/2026	7,6%	Máy móc, và thiết bị
	59.076.705.319				

(*) Lãi suất của khoản vay này bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng với hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân, do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố, cộng biên độ 2,8%/năm, và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Trong năm 2022, Công ty đã vốn hóa giá trị lãi vay với số tiền là 839.299.677 Đồng vào dự án Trụ sở Văn phòng. Chi phí lãi vay này đã ngưng vốn hóa tại ngày 25 tháng 5 năm 2022 (ngày đưa Trụ sở Văn phòng vào sử dụng).

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

Số dư thể hiện khoản dự phòng phải trả ngắn hạn cho chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ.

(b) Dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường được trích lập theo quy định của Thông tư số 86/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 86").

Tại ngày 7 tháng 2 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC ("Thông tư 08") có hiệu lực vào ngày 24 tháng 3 năm 2023 để bãi bỏ Thông tư 86. Theo quy định tại Thông tư 08, số dư quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết sẽ được hoàn nhập kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành. Theo đó, Công ty thực hiện hoàn nhập khoản dự phòng này trong năm 2023 theo quy định của Thông tư 08.

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.291.598.190	1.252.754.898
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	6.401.683.892	4.729.855.468
	7.693.282.082	5.982.610.366

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.982.610.366	7.111.839.354
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 35)	1.710.671.716	(1.129.228.988)
Số dư cuối kỳ/năm	7.693.282.082	5.982.610.366

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ dự phòng phải trả và chi phí phải trả ngắn hạn.

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2023 là 20% (2022: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(327)	(327)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.673	26.999.673

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	15.120.000	56	15.120.000	56
Cổ đông khác	11.879.673	43,999	11.879.673	43,999
Cổ phiếu quỹ	327	0,001	327	0,001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.000.000	100	27.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	27.000.000	269.996.730.000	3.270.000	**270.000.000.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	141.754.424.213	99.113.228.780	**521.739.108.642**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	117.610.813.558	**117.610.813.558**
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	(53.999.346.000)	**(53.999.346.000)**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	16.459.012.527	(16.459.012.527)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(17.973.397.435)	**(17.973.397.435)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	158.213.436.740	128.292.286.376	**567.377.178.765**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	36.815.511.615	**36.815.511.615**
Chia cổ tức (Thuyết minh 25) (*)	-	-	-	-	-	(53.999.346.000)	**(53.999.346.000)**
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	(9.179.045.649)	-	44.462.289.716	(35.283.244.067)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21) (*)	-	-	-	-	-	(14.257.459.098)	**(14.257.459.098)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	270.000.000.000	1.695.680.000	-	(3.270.000)	202.675.726.456	61.567.748.826	**535.935.885.282**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2022 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển và trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 2022 với số tiền lần lượt là 35.283.244.067 Đồng và 19.339.660.395 Đồng (trong đó, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm 2022 với số tiền là 11.082.201.297 Đồng, và trích bổ sung trong năm 2023 với số tiền là 8.257.459.098 Đồng). Đồng thời, Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 6 tháng đầu năm 2023 với số tiền là 6.000.000.000 Đồng. Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2024; và

- Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2023 từ LNST năm 2022 với số tiền là 53.999.346.000 Đồng, tương ứng với 20% vốn điều lệ.

25 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	258.349.500	263.824.500
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	53.999.346.000	53.999.346.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(54.004.821.000)
Số dư cuối kỳ/năm	54.257.695.500	258.349.500

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	36.815.511.615	73.226.032.806
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(6.000.000.000)	(9.669.830.198)
	30.815.511.615	63.556.202.608
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	26.999.673	26.999.673
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.141	2.354

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 với số tiền là 6.000.000.000 Đồng. Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ kế toán trước được trình bày lại là 2.354 Đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ kế toán trước là 2.471 Đồng/cổ phiếu).

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được tính lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	73.226.032.806	-	73.226.032.806
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(6.500.000.000)	(3.169.830.198)	(9.669.830.198)
	66.726.032.806	(3.169.830.198)	63.556.202.608
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	26.999.673	-	26.999.673
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.471	-	2.354

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 113,96 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 113,96 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 40(b)(ii).

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.489.669.707.460	2.156.867.960.869
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	88.918.179.013	40.597.024.568
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.346.489.765	779.448.912
	1.580.934.376.238	2.198.244.434.349

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.395.530.958.043	2.004.202.347.501
Giá vốn của hàng hóa đã bán	85.807.482.592	39.321.257.150
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	246.569.899	63.836.810
	1.481.585.010.534	2.043.587.441.461

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	6.523.394.739	2.910.166.527
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	8.415	1.226.426
	6.523.403.154	2.911.392.953

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	2.717.719.396	1.183.641.861
Chiết khấu thanh toán	188.042.577	172.075
	2.905.761.973	1.183.813.936

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.298.664.463	13.650.635.930
Chi phí nhân viên	4.453.947.671	3.089.938.235
Khác	1.921.106.416	1.901.700.635
	14.673.718.550	18.642.274.800

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.664.332.740	13.910.984.349
Chi phí nhân viên	20.245.661.476	15.690.425.544
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.262.023.381	1.418.944.651
Chi phí dịch vụ tiện ích	1.796.460.283	1.718.074.777
Chi phí dịch vụ tòa nhà	688.361.637	1.630.240.441
Khác	11.363.156.657	13.036.655.268
	60.019.996.174	47.405.325.030

34 DOANH THU KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	17.776.123.300	-
Bồi thường	-	1.088.320.817
Khác	98.812.842	376.981.817
	17.874.936.142	1.465.302.634

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.136.650.079	91.765.328.947
Thuế tính ở thuế suất 20%	9.227.330.016	18.353.065.789
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	81.668.448	186.230.352
Dự phòng thiếu của năm trước	12.140.000	-
Chi phí thuế TNDN (*)	9.321.138.464	18.539.296.141
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	11.031.810.180	26.813.974.073
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(1.710.671.716)	(8.274.677.932)
Chi phí thuế TNDN	9.321.138.464	18.539.296.141

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.106.692.898.191	1.672.275.677.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.362.030.567	293.665.401.008
Chi phí nhân viên	71.450.815.321	60.558.870.747
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.546.045.885	36.975.861.192
Khác	10.350.656.539	10.566.873.938
	1.476.402.446.503	2.074.042.684.252

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Đa số tài sản và công nợ phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm khí CNG. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của từng bộ phận như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Bán khí CNG VND	Bán khí LPG và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.489.669.707.460**	**91.264.668.778**	**1.580.934.376.238**
Chi phí kinh doanh			**(1.556.278.725.258)**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(1.395.530.958.043)	(86.054.052.491)	**(1.481.585.010.534)**
Chi phí bán hàng			**(14.673.718.550)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp			**(60.019.996.174)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**94.138.749.417**	**5.210.616.287**	**24.655.650.980**
Doanh thu hoạt động tài chính			**6.523.403.154**
Chi phí tài chính			**(2.905.761.973)**
Lợi nhuận khác			**17.863.357.918**
Lợi nhuận trước thuế TNDN			**46.136.650.079**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			**(11.031.810.180)**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			**1.710.671.716**
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**36.815.511.615**

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Bán khí CNG VND	Bán khí LPG và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.156.867.960.869**	**41.376.473.480**	**2.198.244.434.349**
Chi phí kinh doanh			**(2.109.635.041.291)**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.004.202.347.501)	(39.385.093.960)	**(2.043.587.441.461)**
Chi phí bán hàng			**(18.642.274.800)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp			**(47.405.325.030)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**152.665.613.368**	**1.991.379.520**	**88.609.393.058**
Doanh thu hoạt động tài chính			**2.911.392.953**
Chi phí tài chính			**(1.183.813.936)**
Lợi nhuận khác			**1.428.356.872**
Lợi nhuận trước thuế TNDN			**91.765.328.947**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			**(26.813.974.073)**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			**8.274.677.932**
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**73.226.032.806**

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kế toán, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
TSCĐ hữu hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	6.003.520.891	16.211.789.993

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần do nắm giữ 56% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Công ty trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
(i) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.085.871.597.246	1.646.355.971.624
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	26.021.200.415	3.136.487.933
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	9.301.650.250	8.879.636.695
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	8.313.368.317	8.543.830.501
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	6.215.560.567	8.571.028.616
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ	740.155.065	633.194.194
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	303.613.614	386.842.508
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	273.682.363	269.508.181
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	166.683.296	503.294.917
	1.137.207.511.133	1.677.279.795.169
(ii) Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	1.371.214.486
(iii) Chi phí nhãn hiệu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.538.969.604	1.075.946.729
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị (bao gồm Giám đốc)	3.797.621.198	3.501.841.951
Ban Kiểm soát	144.000.000	380.803.178
Các Phó Giám đốc và Kế toán trưởng	2.422.234.847	2.162.976.186
	6.363.856.045	6.045.621.315

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
(i) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	186.033.980
(ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	360.613.588.174	463.600.710.142
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	28.531.209.293	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.552.077.170	1.836.271.470
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.604.496.850	2.630.996.530
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.078.431.798	1.467.250.863
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ	136.101.900	108.864.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	39.586.800	40.066.800
Viện Dầu khí Việt Nam	-	149.688.000
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	19.173.000
	394.555.491.985	469.853.020.805
(iii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 17)		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	15.047.591.529	20.723.678.585
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	162.389.594	203.711.219
	15.209.981.123	20.927.389.804

40 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	7.055.359.091	7.402.942.182
Từ 1 đến 5 năm	4.468.000.000	7.062.826.091
Trên 5 năm	7.184.375.000	7.339.500.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	18.707.734.091	21.805.268.273

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	3.225.026.400	3.225.026.400
Từ 1 đến 5 năm	12.900.105.600	12.900.105.600
Trên 5 năm	11.287.592.400	12.900.105.600
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	27.412.724.400	29.025.237.600

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	13.343.173.503	19.287.720.000

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 4 tháng 8 năm 2023.

Trần Ngọc Lan	Võ Thị Thu Sương	Vũ Văn Thực
Người lập	Phó phòng Tài chính – Kế Toán	Giám đốc
	Chữ ký được ủy quyền	